

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467,933,870,310	507,041,219,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,172,774,026	46,820,437,615
1. Tiền	111		20,172,774,026	23,320,437,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	23,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,321,729,074	168,025,715,148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	125,828,134,042	93,798,872,173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,368,931,827	70,639,249,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13,144,098,496	11,678,757,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8,019,435,291)	(8,091,163,987)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		300,408,535,371	287,289,471,142
1. Hàng tồn kho	141	V.05	303,070,437,961	293,881,410,211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,661,902,590)	(6,591,939,069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,030,831,839	4,905,596,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		953,715,144	776,499,590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,919,701,472	3,925,204,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		157,415,223	203,891,596
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		720,446,659,063	728,330,266,191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,262,992,134	6,017,992,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	6,262,992,134	6,017,992,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,147,911,806	54,461,634,741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	35,583,664,488	41,884,332,808
- Nguyên giá	222		662,946,345,002	668,369,415,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(627,362,680,514)	(626,485,082,263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	10,137,728,146	9,145,049,311
- Nguyên giá	225		11,814,020,080	15,800,923,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,676,291,934)	(6,655,873,795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,426,519,172	3,432,252,622
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(189,203,850)	(183,470,400)

1/2/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,016,561,210	4,358,136,847
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	4,016,561,210	4,358,136,847
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		510,648,801,690	509,773,060,592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,795,260,668)	(3,671,001,766)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150,370,392,223	153,719,441,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	150,370,392,223	153,719,441,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,188,380,529,373	1,235,371,486,112
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		743,841,246,502	802,778,532,457
I. Nợ ngắn hạn	310		457,409,218,874	514,726,997,327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81,092,782,689	69,917,694,266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,811,827,934	116,636,961,698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,169,574,724	1,989,146,294
4. Phải trả người lao động	314		18,343,470,608	19,365,408,931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,262,692,451	1,172,138,882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	30,927,273	2,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22,025,403,755	22,179,174,661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	198,968,411,649	278,023,391,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	724,918,814	768,770,691
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6,979,208,977	4,671,491,787
II. Nợ dài hạn	330		286,432,027,628	288,051,535,130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	136,697,572,505	138,184,580,007
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,366,955,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444,539,282,871	432,592,953,655
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	444,539,282,871	432,592,953,655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

100
 NG
 PH
 CAO
 DV
 XU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99,692,125,955	87,678,683,394
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,213,473,311	64,280,586,656
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,265,642,441	24,235,778,118
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,947,830,870	40,044,808,538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,188,380,529,373	1,235,371,486,112

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

25
TY
IN
SU
VÀNG
-TP. HN

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

PHẦN I: LÃI, LỖ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2022	LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2021
			QUÝ II/2022	QUÝ II/2021		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232,190,079,499	247,918,442,889	483,705,968,537	513,138,666,936
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			31,959,479,279	57,868,402,461	73,923,891,846	100,881,661,048
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	9,786,859,247	7,613,191,480	16,775,369,211	16,214,419,645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		222,403,220,252	240,305,251,409	466,930,599,326	496,924,247,291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	175,264,607,006	189,706,076,379	369,278,705,817	398,470,906,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,138,613,246	50,599,175,030	97,651,893,509	98,453,341,213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	457,913,650	4,616,111,834	672,956,408	6,221,876,818
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,258,078,415	3,472,051,163	7,387,814,950	6,923,281,834
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3,178,289,513	2,846,894,354	6,931,731,002	5,657,214,995
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	5,628,798,360	11,771,126,613	21,017,056,515	25,670,301,407
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	14,842,017,339	21,360,279,744	30,215,245,351	40,193,160,734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		23,867,632,782	18,611,829,344	39,704,733,101	31,888,474,056
11. Thu nhập khác	31	VI.7	791,841,990	3,061,294	4,054,591,857	3,061,294
12. Chi phí khác	32	VI.8	382,107,753	37,084,015	397,101,548	98,751,765
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		409,734,237	(34,022,721)	3,657,490,309	(95,690,471)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,277,367,019	18,577,806,623	43,362,223,410	31,792,783,585
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	6,182,126,272	4,105,987,752	10,414,392,540	7,186,876,916
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		18,095,240,747	14,471,818,871	32,947,830,870	24,605,906,669
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			1,174	877
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý II/2022	LK Quý II/2021
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43,362,223,410	31,792,783,585
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,022,607,815	10,400,147,785
- Các khoản dự phòng	03	(4,921,358,150)	1,951,798,007
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(258,690,592)	(831,882,203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,486,673,376)	(4,902,262,024)
- Chi phí lãi vay	06	6,931,731,002	5,657,214,995
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	49,649,840,109	44,067,800,145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37,715,995,537	(22,976,397,345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,189,027,750)	(65,526,625,618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(570,338,729)	(60,607,335,318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,171,834,100	1,674,719,913
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,956,726,002)	(5,658,614,995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,934,063,388)	(6,117,641,395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,788,263,664)	(2,105,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65,099,250,213	(117,249,254,613)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(981,314,009)	(2,681,424,893)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	2,182,075,093	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,000,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	2,000,000,000	59,768,013,985
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	428,123,979	863,914,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,628,885,063	56,950,503,926
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHỮu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	269,157,445,887	282,838,115,003
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(349,202,537,073)	(248,827,254,072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,334,085,720)	(1,122,213,396)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHỮu	36	-	(210,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81,379,176,906)	32,888,437,375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14,651,041,630)	(27,410,313,312)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	46,820,437,615	71,274,868,487
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,378,041	610,635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32,172,774,026	43,865,165,810

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)



Trần Minh Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2022 là 817 người, trong đó nhân viên quản lý là 166 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

0010
CÔNG
CỐ P
CAC
SAO
TH XU

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2022, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	624,686,323	555,135,276
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,548,087,703	22,765,302,339
- Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	23,500,000,000
Cộng:	32,172,774,026	46,820,437,615

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
--	-------------------	-------------------

a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm

từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	1,096,296,680	1,096,296,680
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	9,076,784,029	4,717,518,810
+ CT TNHH Sao Mai Anh	30,646,629,665	19,140,670,982
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85,008,423,668	68,844,385,701
Cộng:	125,828,134,042	93,798,872,173

b- Phải thu của khách hàng dài hạn

03- Phải thu khác

<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a- Ngắn hạn

- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	472,163,234	-	482,509,869	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	230,467,291	-	118,034,472	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,416,768	-	157,942,464	-
- Tạm ứng	887,425,000	-	24,808,000	-
- Ký cược, ký quỹ	6,823,845,229	-	6,114,598,756	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	15,049,875	-
- Phải thu khác	1,728,802,299	-	1,798,835,835	-
Cộng:	13,144,098,496	-	11,678,757,946	-

b- Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	6,262,992,134	-	6,017,992,134	-
Cộng:	6,262,992,134	-	6,017,992,134	-

202
; TY
HÀN
SU
VÀNG
AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	-	686,000,000	-
2. CTCT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	49,460,468
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	1,050,601,124	671,157,272
- Phải thu các đối tượng khác	5,960,861,673	1,209,674,149	5,659,734,383	1,074,996,526
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	9,229,109,440	1,209,674,149	9,886,778,253	1,795,614,266
	30/06/2022		01/01/2022	

05- Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	2,240,914,625	-	8,193,396,448	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133,846,439,023	-	117,957,607,141	-
- Công cụ, dụng cụ	3,846,043,161	-	3,834,686,636	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6,429,474,421	-	9,558,682,093	-
- Thành phẩm	154,562,083,692	(2,661,045,995)	153,477,861,172	(6,525,068,589)
- Hàng hoá	40,554,800	-	18,000,400	-
- Hàng gửi bán	2,104,928,239	(856,595)	841,176,321	(66,870,480)
Cộng:	303,070,437,961	(2,661,902,590)	293,881,410,211	(6,591,939,069)
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,661,902,590)	-	(6,591,939,069)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	300,408,535,371	-	287,289,471,142	-

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022		01/01/2022	
+ Mua sắm	2,740,511,715	-	3,656,700,482	-
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	2,740,511,715	-	3,656,700,482	-
- Máy ép suất phi 250	-	-	-	-
+ XD CB	1,276,049,495	-	701,436,365	-
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092	-	489,909,092	-
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	786,140,403	-	211,527,273	-
Cộng	4,016,561,210	-	4,358,136,847	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		112,636,883,385	511,801,861,923	42,915,457,967	1,015,211,796	668,369,415,071	
Số dư đầu năm							
+ Mua trong năm						0	0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành			5,695,787,906			5,695,787,906	
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			10,224,995,169	665,098,917	228,763,889	11,118,857,975	
- Thanh lý, nhượng bán						0	0
- Giảm khác						0	0
Số dư 30/06/2022		112,636,883,385	507,272,654,660	42,250,359,050	786,447,907	662,946,345,002	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		95,117,041,881	491,212,199,834	39,140,628,752	1,015,211,796	626,485,082,263	
+ Khấu hao trong năm		1,006,261,724	4,526,658,068	767,748,528		6,300,668,320	
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			5,695,787,906			5,695,787,906	
- Thanh lý, nhượng bán			10,224,995,169	665,098,917	228,763,889	11,118,857,975	
- Giảm khác						0	0
Số dư 30/06/2022		96,123,303,605	491,209,650,639	39,243,278,363	786,447,907	627,362,680,514	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		17,519,841,504	20,589,662,089	3,774,829,215	0	41,884,332,808	
- Tại ngày 30/06/2022		16,513,579,780	16,063,004,021	3,007,080,687	0	35,583,664,488	

* Giá trị còn lại 30/06/22 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 9.957.123.685đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/22 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 544.705.302.059đ



8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			15,800,923,106			15,800,923,106
+ Thuế tài chính trong năm			1,798,884,880			1,798,884,880
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			5,695,787,906			5,695,787,906
						0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)			90,000,000			90,000,000
						0
Số dư 30/06/2022			11,814,020,080	0		11,814,020,080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		6,655,873,795			6,655,873,795
Khấu hao trong năm			716,206,045			716,206,045
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			5,695,787,906			5,695,787,906
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/06/2022			1,676,291,934	0		1,676,291,934
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm			9,145,049,311	0		9,145,049,311
- Tại ngày 30/06/2022			10,137,728,146	0		10,137,728,146



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDung đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	183,470,400	-	183,470,400
- Khấu hao trong kỳ	5,733,450	-	5,733,450
Số dư cuối kỳ	189,203,850	-	189,203,850
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,432,252,622	-	3,432,252,622
Tại ngày cuối kỳ	3,426,519,172	-	3,426,519,172
10- Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	01/01/2022	

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- Đ.Tư vào CT LD, LKét						
- CT TNHH SVàng- HSon	505,000,000,000	(382,088,928)	-	505,000,000,000	(905,693,512)	-
- CT CP SVàng- HSon	130,000,000,000	(371,028,395)	-	130,000,000,000	(905,693,512)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	(11,060,533)	-	375,000,000,000	-	-
b- Đ.Tư góp vốn vào đvị #						
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(2,413,171,740)	-	8,444,062,358	(2,765,308,254)	-
Cộng	513,444,062,358	(2,795,260,668)	-	513,444,062,358	(3,671,001,766)	-

11- Chi phí trả trước

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a- Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	604,026,746	293,957,060
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	349,688,398	482,542,530
Cộng	953,715,144	776,499,590
b- Dài hạn		
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	2,765,765,653	3,873,785,307
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	31,500,000	105,000,000
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	147,573,126,570	149,740,656,570
Cộng	150,370,392,223	153,719,441,877

12- Chi phí phải trả

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	132,155,000	157,150,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	2,840,134,000	133,673,848
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, cơm CN	887,966,623	264,177,529
- TTrước chi phí khác	402,436,828	617,137,505
Cộng	4,262,692,451	1,172,138,882
b- Dài hạn		

001
CÔNG
CỐ P
CAO
SAO
H XU

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	21,299,854,321	21,299,854,321	6,256,384,924	6,256,384,924
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	10,951,455,000	10,951,455,000	13,909,935,000	13,909,935,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	11,188,974,780	11,188,974,780	7,961,642,280	7,961,642,280
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	11,050,200,000	11,050,200,000	6,788,250,000	6,788,250,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	26,602,298,588	26,602,298,588	35,001,482,062	35,001,482,062
Cộng	81,092,782,689	81,092,782,689	69,917,694,266	69,917,694,266

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	203,891,596	1,989,146,294	29,369,853,563	24,142,948,760	157,415,223	7,169,574,724
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,644,070	989,447,109	914,334,035	-	76,757,144
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11,280,952,734	11,280,952,734	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	34,769,151	34,769,151	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,841,531,818	10,414,392,540	6,934,063,388	-	5,321,860,970
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế Môn bài	-	-	4,000,000	5,570,000	1,570,000	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	203,891,596	-	6,335,549,653	4,540,040,214	155,845,223	1,747,463,066
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	145,970,406	301,309,194	423,786,056	-	23,493,544
10. Các loại thuế khác	-	-	9,433,182	9,433,182	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	261,857,324	261,857,324	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	261,857,324	261,857,324	-	-
Tổng cộng	203,891,596	1,989,146,294	29,631,710,887	24,404,806,084	157,415,223	7,169,574,724

00,
G 1
PH
) SI
VÀ
AN

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn	22,025,403,755	22,179,174,661
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	567,309,192	437,222,195
- Bảo hiểm xã hội	954,480	954,480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	37,218,686	47,471,210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,155,964,555	708,200,200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17,787,310,138	950,662,468
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	476,646,704	20,034,664,108
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số cố khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số cố khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	185,613,106,662	185,613,106,662	260,702,362,058	348,460,643,394	273,371,387,998	273,371,387,998
- Vay NH bằng USD	8,439,891,228	8,439,891,228	8,439,891,228	-	-	-
- Vay CBCNV	765,785,427	765,785,427	23,304,667	1,165,233	743,645,993	743,645,993
- Vay DH NH đến h.trả	1,481,456,892	1,481,456,892	740,728,458	740,728,446	1,481,456,880	1,481,456,880
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,668,171,440	2,668,171,440	1,575,356,096	1,334,085,720	2,426,901,064	2,426,901,064
Cộng	198,968,411,649	198,968,411,649	271,481,642,507	350,536,622,793	278,023,391,935	278,023,391,935
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	123,454,789	123,454,789	-	740,728,458	864,183,247	864,183,247
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,123,454,789	130,123,454,789	-	740,728,458	130,864,183,247	130,864,183,247
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	6,574,117,716	6,574,117,716	829,077,052	1,575,356,096	7,320,396,760	7,320,396,760
Cộng	6,574,117,716	6,574,117,716	829,077,052	1,575,356,096	7,320,396,760	7,320,396,760

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q2/2022			LK Q2/2021		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1,721,128,580	387,042,860	1,334,085,720	1,458,441,315	336,227,919	1,122,213,396
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	30,927,273	2,818,182
Cộng	30,927,273	2,818,182
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
a- Ngắn hạn	724,918,814	768,770,691

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐur 01/01/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	65,623,931,879	81,943,981,471	428,201,596,955
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	24,605,906,669	24,605,906,669
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	22,054,751,515	(22,054,751,515)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7,351,583,838)	(7,351,583,838)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(238,500,000)	(238,500,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28,063,368,000)	(28,063,368,000)
Số dư 30/06/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	48,841,684,787	417,154,051,786
Số dư 01/01/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	64,280,586,656	432,592,953,655
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	32,947,830,870	32,947,830,870
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	12,013,442,561	(12,013,442,561)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,004,480,854)	(4,004,480,854)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/06/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	64,213,473,311	444,539,282,871



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	68,861,500,000	68,861,500,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	13,854,300,000	13,854,300,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,876,730,000	96,876,730,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000

d- Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	99,692,125,955	87,678,683,394
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	99,692,125,955	87,678,683,394
	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>

20- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	255,509,78	426,723,75
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	468,848,687,547	445,396,270,875
- Doanh thu bán hàng hoá	-	54,838,636,340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,326,943,917	12,323,139,678
- Doanh thu bán vật tư	992,774,208	427,614,550
- Doanh thu khác	2,537,562,865	153,005,493
Cộng	483,705,968,537	513,138,666,936



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Chiết khấu thương mại	16,775,369,211	16,180,366,259
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	34,053,386
Cộng	16,775,369,211	16,214,419,645

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	372,221,209,062	344,145,170,483
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	52,128,268,101
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	98,715,990
- Giá vốn của vật tư đã bán	987,533,234	345,426,807
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,930,036,479)	1,753,324,697
Cộng	369,278,705,817	398,470,906,078

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304,598,283	4,902,262,024
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	368,358,125	1,319,614,794
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	672,956,408	6,221,876,818

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Lãi tiền vay	6,931,731,002	5,657,214,995
- Chiết khấu thanh toán	1,317,056,800	1,149,252,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,768,246	113,223,212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐTu)	(875,741,098)	3,591,627
Cộng	7,387,814,950	6,923,281,834

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	2,656,286,754	2,646,798,139
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,096,514,011	13,604,392,289
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	523,683,719	553,076,357
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	3,740,572,031	8,866,034,622
Cộng	21,017,056,515	25,670,301,407
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	12,512,166,903	13,460,971,921
+ Thuế, phí và lệ phí	7,145,573,239	16,216,475,724
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,046,357,939	7,735,826,256
+ Chi phí dự phòng	(71,728,696)	89,686,935
+ Các khoản chi phí QLDN khác	2,582,875,966	2,690,199,898
Cộng	30,215,245,351	40,193,160,734

110C
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 SAO
 VÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,182,075,093	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1,872,516,764	3,061,294
Cộng	4,054,591,857	3,061,294

8- Chi phí khác

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Các khoản vi phạm về thuế	322,108,625	-
- Các khoản khác	74,992,923	98,751,765
Cộng	397,101,548	98,751,765

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	295,977,621,142	296,550,585,727
- Chi phí nhân công	59,063,827,370	58,203,683,154
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>53,051,024,382</i>	<i>51,701,763,385</i>
- Khấu hao tài sản cố định	7,022,607,815	10,400,147,785
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(4,045,617,052)	1,948,206,380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,727,046,941	22,221,903,259
- Chi phí khác bằng tiền	39,610,494,067	45,113,058,366
Cộng	418,355,980,283	434,437,584,671

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,362,223,410	31,792,783,585
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4,408,412,782	4,141,600,997
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	4,408,412,782	4,141,600,997
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	47,770,636,192	35,934,384,582
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập chịu thuế 20%	9,554,127,238	7,186,876,916
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	860,265,302	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10,414,392,540	7,186,876,916
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,414,392,540	7,186,876,916

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32,947,830,870	24,605,906,669
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32,947,830,870	24,605,906,669
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1,174	877

NG
PH
AO
JV
QUAI

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tiến Ngọc	Nghệ An	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thạc	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Hào	Hà Nội	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Hà Nội	Liên quan đến thành viên HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

		<u>LK Q2/2022</u>	<u>LK Q2/2021</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,154,172,348	63,080,596,038
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải		346,962,000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thạc	Cung cấp băng tải		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải		
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm CSKT	68,225,000	122,120,024
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphâm CSKT		
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Cung cấp sấm lốp, sắt thép	11,085,947,348	62,611,514,014
Mua hàng hóa và dịch vụ		440,909,091	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	440,909,091	
Cho vay		2,000,000,000	3,800,433,042
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		2,000,000,000	3,800,433,042
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	2,077,475,957
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn			2,077,475,957
Nhận tiền vay trong kỳ		84,528,000,234	174,010,395,418
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		84,528,000,234	174,010,395,418
Trả tiền vay trong kỳ		110,015,734,192	86,450,773,880
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		110,015,734,192	86,450,773,880

CÔNG TY
 AN
 SU
 VÀNG
 I-T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Các khoản phải thu khách hàng	345,663,830	541,763,830
Công ty CP DAP Vinachem	340,763,830	340,763,830
CT CP Phân lân Ninh Bình		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình		
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì		50,600,000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP DAP 2 Vinachem		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		145,500,000
Các khoản phải trả người bán	335,972,727	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn		
Các khoản phải thu về cho vay		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn		
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	92,129,435,316	86,112,786,092
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	92,129,435,316	86,112,786,092
Khoản vay ngắn hạn	86,516,321,405	111,251,558,961
Ông Nguyễn Quang Hào	506,864,279	495,096,335
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	86,009,457,126	110,756,462,626
Khoản vay dài hạn	130,123,454,789	130,864,183,247
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	123,454,789	864,183,247
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	LK Q2/2022	LK Q2/2021
Hội đồng quản trị	1,238,249,864	1,284,395,969
Phạm Hoàn Sơn	410,578,664	402,750,000
Nguyễn Việt Hùng	414,085,600	444,273,600
Nguyễn Thanh Tùng	355,585,600	384,372,369
Nguyễn Văn Thành		21,000,000
Nguyễn Văn Hùng		16,000,000
Nguyễn Đình Sơn	29,000,000	8,000,000
Lương Xuân Hoàng	29,000,000	8,000,000
Ban Tổng Giám Đốc	336,940,000	377,452,692
Nguyễn Quang Hào	336,940,000	377,452,692
Tổng Cộng	1,575,189,864	1,661,848,661

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	32,172,774,026		46,820,437,615	
Phải thu khách hàng, phải thu	145,235,224,672	(8,019,435,291)	111,495,622,253	(8,091,163,987)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	177,407,998,698	(8,019,435,291)	158,316,059,868	(8,091,163,987)

	30/06/2022	01/01/2022
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	335,665,984,154	416,207,971,942
Phải trả người bán, phải trả khác	246,618,186,444	235,596,868,927
Chi phí phải trả	4,262,692,451	1,172,138,882
Cộng	586,546,863,049	652,976,979,751

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2022 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/06/2022	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,172,774,026		0	32,172,774,026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130,952,797,247	6,262,992,134	0	137,215,789,381
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	163,125,571,273	6,262,992,134	0	169,388,563,407

Tại ngày 01/01/2022	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,820,437,615			46,820,437,615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97,386,466,132	6,017,992,134		103,404,458,266
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	144,206,903,747	6,017,992,134	0	150,224,895,881

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/06/2022	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	198,968,411,649	136,697,572,505		335,665,984,154
Phải trả người bán, phải trả khác	103,118,186,444	143,500,000,000		246,618,186,444
Chi phí phải trả	4,262,692,451	0		4,262,692,451
Cộng	306,349,290,544	280,197,572,505	0	586,546,863,049

Tại ngày 01/01/2022	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	278,023,391,935	138,184,580,007	0	416,207,971,942
Phải trả người bán, phải trả khác	92,096,868,927	143,500,000,000	0	235,596,868,927
Chi phí phải trả	1,172,138,882	0	0	1,172,138,882
Cộng	371,292,399,744	281,684,580,007	0	652,976,979,751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1001
CÔNG
CỐ P
CÁC
SAO
VH XU

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	417,881,739,504	1,096,296,680	608,129,765	419,586,165,949
Tài sản không phân bổ				768,794,363,424
Tổng cộng tài sản				1,188,380,529,373
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	92,636,237,771	106,255,402,150	12,970,702	198,904,610,623
Nợ phải trả không phân bổ				544,936,635,879
Tổng cộng nợ phải trả				743,841,246,502

b. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2022:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	452,073,318,336	-	14,857,280,990	466,930,599,326
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	368,291,172,583	-	987,533,234	369,278,705,817
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				97,651,893,509
Chi phí hoạt động chung				51,232,301,866
Doanh thu hoạt động tài chính				672,956,408
Chi phí tài chính				7,387,814,950
Doanh thu khác				4,054,591,857
Chi phí khác				397,101,548
Lợi nhuận trước thuế				43,362,223,410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10,414,392,540
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				32,947,830,870

0062
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 SAO VÀNG
 AN-T.F

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,923,891,846	247,216,478,257	68,108,573,195	77,681,656,028	466,930,599,326
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,188,380,529,373
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	229,595,827

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Lan Phương

Trần Minh Tuấn



Nguyễn Việt Hùng

